CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Ngày 25/04/2019

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 5
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	6
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	7 - 8
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	9 - 27

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**362.636.924.677**	**342.907.201.203**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**66.836.979.986**	**83.740.004.120**
1. Tiền	111		26.316.146.830	25.854.072.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.520.833.156	57.885.931.530
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.918.946.528**	**20.593.664.376**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.918.946.528	20.593.664.376
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**89.793.577.255**	**105.220.005.680**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65.529.497.473	91.797.119.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.360.417.404	6.701.463.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		449.005.000	640.432.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.602.298.531	6.228.631.672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(147.641.153)	(147.641.153)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**175.351.976.046**	**130.869.345.104**
1. Hàng tồn kho	141		176.204.315.718	131.721.684.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(852.339.672)	(852.339.672)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.735.444.862**	**2.484.181.923**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.555.928.577	1.372.692.502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.589.362.550	120.920.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		590.153.735	990.568.681
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**106.307.599.266**	**108.781.271.467**
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.742.268.651**	**1.782.268.651**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		360.000.000	400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.382.268.651	1.382.268.651
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**26.944.901.486**	**28.396.924.422**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26.831.003.879	28.276.501.815
- Nguyên giá	*222*		70.801.897.782	*70.217.415.678*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(43.970.893.903)	*(41.940.913.863)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		113.897.607	120.422.607
- Nguyên giá	*228*		522.632.487	*522.632.487*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(408.734.880)	*(402.209.880)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**62.035.267.749**	**62.607.279.750**
- Nguyên giá	231		82.532.849.111	82.532.849.111
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(20.497.581.362)	(19.925.569.361)
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.500.000.000**	**4.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.500.000.000	4.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**11.085.161.380**	**11.494.798.644**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11.085.161.380	11.494.798.644
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**468.944.523.943**	**451.688.472.670**
			-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**122.757.058.556**	**118.166.572.184**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**120.736.961.742**	**116.205.992.580**
1. Phải trả cho người bán	311		45.083.962.768	31.611.253.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.248.149.910	16.629.995.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.192.830.215	4.000.857.572
4. Phải trả người lao động	314		7.122.284.369	25.734.082.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		850.155.406	1.343.070.442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		315.186.323	1.375.925.067
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10.769.730.028	7.647.819.884
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.490.270.000	24.198.595.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723	3.664.392.723
13. Qũy bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.020.096.814**	**1.960.579.604**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		43.217.634	53.000.605
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.083.771.000	1.083.771.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		893.108.180	823.807.999
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**346.187.465.387**	**333.521.900.486**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**346.187.465.387**	**333.521.900.486**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.259.010.070	25.591.261.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.591.261.473	24.868.070.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.667.748.597	723.190.556
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		50.719.435.317	50.721.619.013
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**468.944.523.943**	**451.688.472.670**

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
VŨ THÙY MINH YẾN	ĐINH THỊ HỒNG VÂN	YUNG CAM MENG

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Quý I/2019*	*Quý I/2018*	*Lũy kế 2019*	*Lũy kế 2018*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	470.061.835.035	353.962.215.143	470.061.835.035	353.962.215.143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 2	48.236.322	22.729.997	48.236.322	22.729.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		470.013.598.713	353.939.485.146	470.013.598.713	353.939.485.146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	408.024.583.276	302.105.128.342	408.024.583.276	302.105.128.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**61.989.015.437**	**51.834.356.804**	**61.989.015.437**	**51.834.356.804**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	615.171.578	789.779.177	615.171.578	789.779.177
7. Chi phí tài chính	22		480.208.124	339.892.372	480.208.124	339.892.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		480.208.124	339.892.372	-	339.892.372
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-		-	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.361.247.071	24.940.104.806	26.361.247.071	24.940.104.806
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.328.200.860	15.012.921.412	15.328.200.860	15.012.921.412
11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**20.434.530.960**	**12.331.217.391**	**20.434.530.960**	**12.331.217.391**
12 Thu nhập khác	31	VI.7	925.448.072	395.033.457	925.448.072	395.033.457
13 Chi phí khác	32	VI.8	12.022.583	17.573.531	12.022.583	17.573.531
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**913.425.489**	**377.459.926**	**913.425.489**	**377.459.926**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**21.347.956.449**	**12.708.677.317**	**21.347.956.449**	**12.708.677.317**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.310.691.368	2.805.287.495	4.310.691.368	2.805.287.495
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		69.300.181	25.362.635	69.300.181	25.362.635
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**16.967.964.900**	**9.878.027.187**	**16.967.964.900**	**9.878.027.187**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.667.748.597	7.433.912.269	12.667.748.597	7.433.912.269
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.300.216.303	2.444.114.918	4.300.216.303	2.444.114.918
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	493	289	493	289
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
VŨ THÙY MINH YẾN	ĐINH THỊ HỒNG VÂN	YUNG CAM MENG

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	*Đến 31/03/2019*	*Đến 31/03/2018*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**21.347.956.449**	**12.708.677.317**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.877.579.213	4.056.116.613
- các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(660.683.414)	(1.004.940.055)
- Chi phí lãi vay	06	480.208.124	339.892.372
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**25.045.060.372**	**16.099.746.247**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	11.080.970.885	870.479.898
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(44.388.400.070)	(28.134.793.033)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(9.149.145.375)	(20.834.851.704)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.773.598.811)	(1.364.537.218)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	(357.360.966)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(140.928.080)	(349.325.533)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.249.697.961)	(271.920.694)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**(20.933.100.006)**	**(33.985.202.037)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.124.287.653)	(43.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.206.363.636	15.776.955.454
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.513.876.152)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	445.855.000	2.356.011.422
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1.024.854.291	1.122.243.104
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.961.090.878)**	**19.211.359.980**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	*Đến 31/03/2019*	*Đến 31/03/2018*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đươc	33	34.893.050.000	11.001.769.790
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.401.375.000)	(13.934.415.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.508.250)	(113.281.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**6.991.166.750**	**(3.045.926.710)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(16.903.024.134)**	**(17.819.768.767)**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**83.740.004.120**	**114.095.756.941**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**66.836.979.986**	**96.275.988.174**

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
VŨ THÙY MINH YẾN	ĐINH THỊ HỒNG VÂN	YUNG CAM MENG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các Công ty con như sau:

Công ty

- Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

- Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

- Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh ("TBVP Siêu Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("Ô tô Kim Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh

Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh ("Ô tô Cường Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("NamThanh Sài Gòn"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là cung cấp máy điều hòa không khí, thang máy, máy phát điện, vật tư và thi công lắp đặt.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

- Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

- Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

- Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã đề cập tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế Phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng hóa – Thiết bị văn phòng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc:	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
- Phương tiện vận tải:	4 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm
- Các tài sản khác	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

- Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí trả trước*

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng Cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Tiền mặt	539.908.284	448.884.981
Tiền gửi ngân hàng	25.776.238.546	25.405.187.609
Các khoản tương đương tiền	40.520.833.156	57.885.931.530
Cộng	**66.836.979.986**	**83.740.004.120**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,3% đến 5,5% một năm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Phải thu các bên không phải bên liên quan	65.529.497.473	91.797.119.321
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	**65.529.497.473**	**91.797.119.321**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không lãi suất đối với các nhân viên của Nhóm Công ty.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	*Số cuối quý 1*	*Số đầu năm*
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.600.372.245	3.134.199.850
Tạm ứng cho nhân viên	1.066.997.819	1.380.254.798
Ký quỹ, ký cược	14.554.984.657	896.587.957
Phải thu khác	379.943.810	817.589.067
	19.602.298.531	**6.228.631.672**
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	**1.382.268.651**	**1.382.268.651**
Khác	-	-
	1.382.268.651	**1.382.268.651**
Tổng cộng	**20.984.567.182**	**7.610.900.323**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Hàng hóa	176.048.018.806	131.647.148.393
Công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu	156.296.912	74.536.383
TỔNG CỘNG	**176.204.315.718**	**131.721.684.776**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(852.339.672)	(852.339.672)
GIÁ TRỊ THUẦN	**175.351.976.046**	**130.869.345.104**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	852.339.672	870.907.359
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(18.567.687)
Số cuối năm	**852.339.672**	**852.339.672**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	422.839.935	378.690.756
Công cụ và dụng cụ	196.050.576	401.900.762
Khác	2.937.038.066	592.100.984
	3.555.928.577	**1.372.692.502**
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	6.313.016.852	6.067.912.133
Tiền thuê đất	1.491.374.091	1.590.797.091
Khác	3.280.770.437	3.836.089.420
TỔNG CỘNG	**11.085.161.380**	**11.494.798.644**
	14.641.089.957	**12.867.491.146**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập cá nhân	590.153.735	207.660.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	782.908.311
	590.153.735	**990.568.681**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu năm	**327.130.720**	**46.566.934.819**	**15.184.616.153**	**3.906.127.300**	**4.232.606.686**	**70.217.415.678**
Mua trong kỳ	-	-	480.231.818	-	-	480.231.818
Chuyển từ hàng tồn kho	-	2.626.129.080	-	-	-	2.626.129.080
Thanh lý	-	-	(1.699.143.957)	-	-	(1.699.143.957)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(822.734.837)	-	-	-	(822.734.837)
Số cuối quý 1	**327.130.720**	**48.370.329.062**	**13.965.704.014**	**3.906.127.300**	**4.232.606.686**	**70.801.897.782**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	**307.178.534**	**29.511.108.250**	**4.282.911.860**	**3.824.463.006**	**4.015.252.213**	**41.940.913.863**
Khấu hao trong năm	3.999.708	2.469.499.295	779.698.823	5.878.341	39.966.045	3.299.042.212
Thanh lý	-	-	(617.681.452)	-	-	(617.681.452)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(651.380.720)	-	-	-	(651.380.720)
Số cuối quý 1	**311.178.242**	**31.329.226.825**	**4.444.929.231**	**3.830.341.347**	**4.055.218.258**	**43.970.893.903**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**19.952.186**	**17.055.826.569**	**10.901.704.293**	**81.664.294**	**217.354.473**	**28.276.501.815**
Số cuối quý 1	**15.952.478**	**17.041.102.237**	**9.520.774.783**	**75.785.953**	**177.388.428**	**26.831.003.879**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	**-**	**233.622.487**	**289.010.000**	**522.632.487**
Tăng trong kỳ			-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối quý 1	**-**	**233.622.487**	**289.010.000**	**522.632.487**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	**-**	**233.622.487**	**168.587.393**	**402.209.880**
Hao mòn trong kỳ	-	-	6.525.000	6.525.000
Số cuối quý 1	**-**	**233.622.487**	**175.112.393**	**408.734.880**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	120.422.607	**120.422.607**
Số cuối quý 1	**-**	**-**	**113.897.607**	**113.897.607**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	**Quyền sử dụng đất**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.781.848.251	50.751.000.860	82.532.849.111
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý 1	**31.781.848.251**	**50.751.000.860**	**82.532.849.111**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**12.398.917.361**	**7.526.652.000**	**19.925.569.361**
Khấu hao trong năm	303.203.001	268.809.000	572.012.001
Thanh lý	-	-	-
Số cuối quý 1	**12.702.120.362**	**7.795.461.000**	**20.497.581.362**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.382.930.890	43.224.348.860	**62.607.279.750**
Số cuối quý 1	**19.079.727.889**	**42.955.539.860**	**62.035.267.749**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối quý 1		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị VND*
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực Tp. HCM	*450.000*	*4.500.000.000*	*450.000*	*4.500.000.000*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
		4.500.000.000		**4.500.000.000**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý 1	Số đầu năm
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	9.390.705.248	18.859.502.861
Khác	35.693.257.520	12.784.523.972
	45.083.962.768	**31.644.026.833**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Số cuối quý 1**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	466.789.650	4.310.691.367	1.249.697.961	3.527.783.056
Thuế giá trị gia tăng	1.961.039.653	5.114.287.681	4.734.693.686	2.340.633.648
Thuế thu nhập cá nhân	582.459.588	3.192.461.552	4.040.661.364	(265.740.224)
Tổng cộng	**3.010.288.891**	**12.617.440.600**	**10.025.053.011**	**5.602.676.480**
Trong đó:				
Thuế nộp thừa:	*(990.568.681)*			*(590.153.735)*
Thuế phải nộp:	*4.000.857.572*			*6.192.830.215*
Thuế thu nhập cá nhân				

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.400.856.947	3.313.098.611
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	208.923.742	117.542.700
- Cổ tức phải trả	140.070.450	102.578.700
- Phải trả khác	7.019.878.889	4.114.599.873
	10.769.730.028	**7.647.819.884**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Số đầu năm	**257.209.020.000**	**-**	**-**	**-**	**32.232.852.340**	**50.656.015.202**	**340.097.887.542**
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Nhận vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm	-	-	-	-	31.939.762.133	12.347.523.811	44.287.285.944
Chia lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	(38.581.353.000)	(12.281.920.000)	(50.863.273.000)
Số cuối năm	**257.209.020.000**	**-**	**-**	**-**	**25.591.261.473**	**50.721.619.013**	**333.521.900.486**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018							
Số đầu năm	**257.209.020.000**				**25.591.261.473**	**50.721.619.013**	**333.521.900.486**
Nhận vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm	-	-	-	-	12.667.748.597	4.300.216.303	16.967.964.900
Chia lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	-	(4.302.400.000)	(4.302.400.000)
Số cuối quý 1	**257.209.020.000**	**-**	**-**	**-**	**38.259.010.070**	**50.719.435.316**	**346.187.465.386**

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối quý 1	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	257.209.020.000	257.209.020.000
Tăng trong năm	-	-
Vốn cuối quý 1	**257.209.020.000**	**257.209.020.000**

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối quý 1	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.720.902	25.720.902
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

18.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ	12.667.748.597	7.433.912.269
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	25.720.902	25.720.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	493	289

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Tổng doanh thu	**470.061.835.035**	**353.962.215.143**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*428.167.655.870*	*328.846.818.629*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*25.882.524.890*	*25.115.396.514*
Hỗ trợ kinh doanh	*16.011.654.275*	-

Các khoản giảm trừ doanh thu	***48.236.322***	***22.729.997***
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	*42.036.322*	*12.572.727*
Giảm giá	*-*	*10.157.270*
Hàng bán bị trả lại	*6.200.000*	*-*
DOANH THU THUẦN	**470.013.598.713**	**353.939.485.146**

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Cổ tức	-	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	*615.171.578*	789.779.177
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	**615.171.578**	**789.779.177**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	395.275.476.352	289.463.446.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.749.106.924	12.641.681.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	**408.024.583.276**	**302.105.128.342**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Chi phí nhân viên	22.468.521.525	21.139.881.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.207.049.349	738.612.704
Chi phí khác	2.685.676.197	3.061.610.499
TỔNG CỘNG	**26.361.247.071**	**24.940.104.806**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Chi phí nhân viên	7.528.773.714	7.442.438.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.572.363.479	4.840.685.872
Chi phí khác	2.227.063.667	2.729.796.965
TỔNG CỘNG	**15.328.200.860**	**15.012.921.412**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Thu nhập khác	925.448.072	395.033.457
Tiền thưởng và hỗ trợ	614.400.000	114.000.000
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	10.930.823	272.530.175
Thu nhập khác	300.117.249	8.503.282
Chi phí khác	**12.022.583**	**17.573.531**
LỢI NHUẬN THUẦN	**913.425.489**	**377.459.926**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	*Quý 1/2018*
Chi phí nguyên vật liệu	399.595.222.146	294.590.896.579
Chi phí nhân công	33.700.655.018	31.978.208.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.001.469.939	7.890.505.372
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.877.579.212	4.056.116.613
Chi phí khác	3.539.104.892	3.542.427.872
TỔNG CỘNG	**449.714.031.207**	**342.058.154.560**

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2019 SO VỚI QUÝ 1/2018

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2019 tăng 7,09 tỷ so với quý 1/2018 tương đương tỷ lệ tăng 71,77%, nguyên nhân chính là do Lợi nhuận Hoạt động kinh doanh tăng 8,1 tỷ, tương đương tỷ lệ tăng 65,71%,
chi tiết:

- Lợi nhuận gộp của Kim Thanh tăng 4,29 tỷ do lượng xe bán ra tăng cao
- TBVP nhận tiền hỗ trợ kinh doanh từ Ricoh Việt Nam tăng 6 tỷ so với Quý 1/2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên khoản mục	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	470,01	353,94	116,07	32,79
2	Giá vốn	408,02	302,11	105,92	35,06
3	**Lợi nhuận gộp**	**61,99**	**51,83**	**10,15**	**19,59**
4	**Doanh thu tài chính**	**0,62**	**0,79**	**(0,17)**	**(22,11)**
5	Chi phí tài chính	0,48	0,34	0,14	41,28
6	Chi phí bán hàng	26,36	24,94	1,42	5,70
7	Chi phí QLDN	15,33	15,01	0,32	2,10
8	**Lợi nhuận từ HĐKD**	**20,43**	**12,33**	**8,10**	**65,71**
9	**Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN**	**21,35**	**12,71**	**8,64**	**67,98**
10	**Chi phí thuế TNDN**	**4,38**	**2,83**	**1,55**	**54,73**
11	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**16,97**	**9,88**	**7,09**	**71,77**
12	**Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ**	**12,67**	**7,43**	**5,23**	**70,40**

Vũ Thùy Minh Yến	**Đinh Thị Hồng Vân**	**Yung Cam Meng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2019